

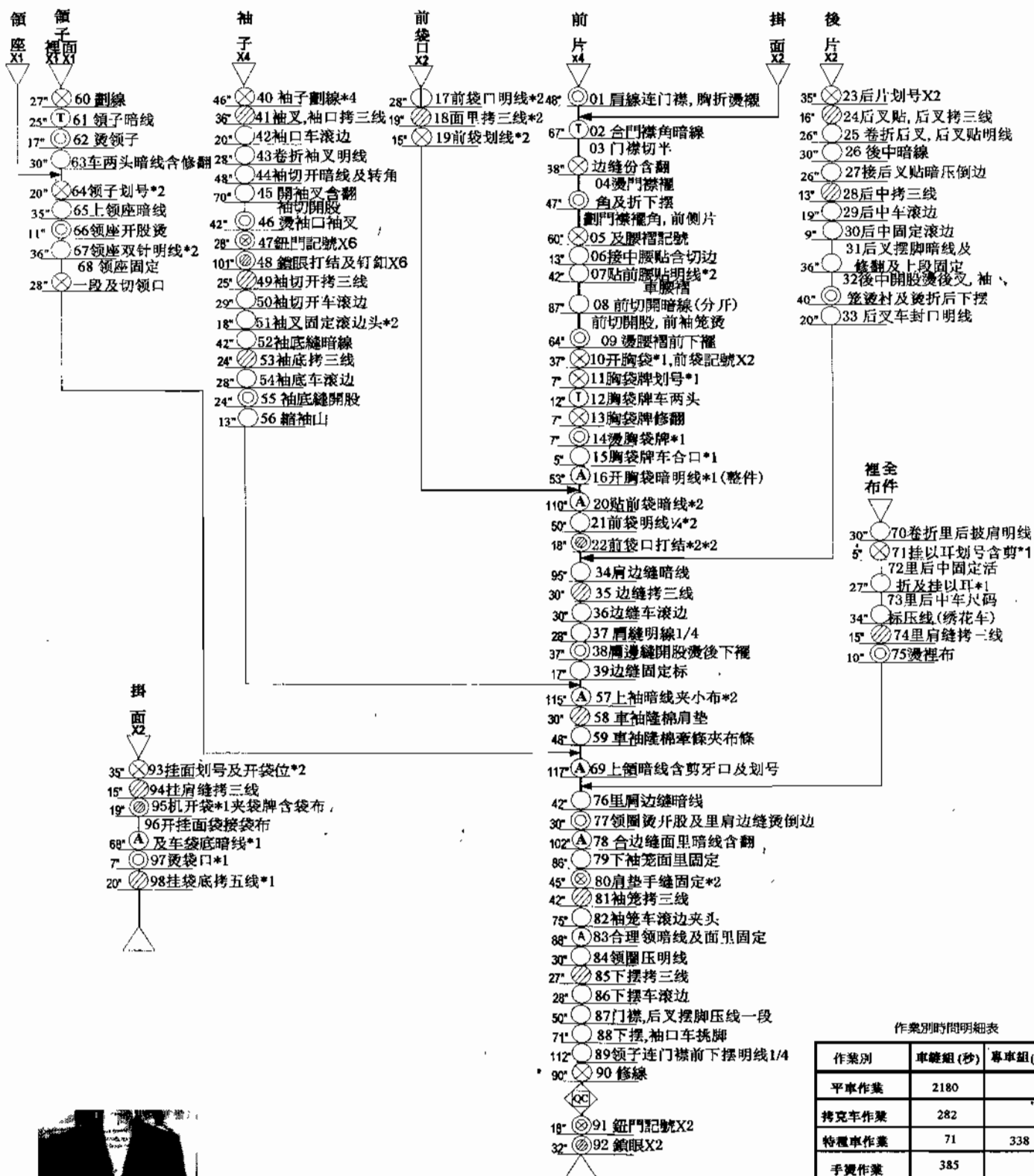
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-001B	款式說明：男裝上衣 订单: 14.881 件	制表人：阿草	日期：2014/12/03	文件編號：
參考雷同款式： 生產車縫時間: 3323 生產出數: 8.67 特車組時間: 429 特車組出數: 67.1 總時間: 3752 IE 總出數: 7.68			照片 	
生產線主管意見與建議：				初步審核出數：
總經理核實與建議：				核實出數：
臺北公司最後核定與說明：				最後核定出數：

PPIC 主管:

12/03



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2180	
拷克車作業	282	
特種車作業	71	338
手燙作業	385	
手工作業	405	91
合計工時(秒)	3323	429
出數(件)	8.67	67.1
總合計工時(秒)	3752	總出數(件) 7.68

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NG15-001B

DATE: 3/12/2014

TAIPEI IE OUTPUT: 8.35

VN IE OUTPUT: 8.67

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 Thời gian	時間 Đơn giá	金額 Sàn	日產量 lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là mềch vai+nẹp TT	C	手燙	30	247.8	960
02	胸折燙衬条	Là mềch ly ngực	B	手燙	18	157.9	1600
03	合門襟暗綫	Cán chấp nẹp	B	专车	67	587.6	430
04	門襟切半边縫含翻	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
05	黃門襟及前下摆燙折	Là rẽ nẹp, rẽ ly, là mềch ốp eo	B	手燙	47	412.2	613
06	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	30	247.8	960
07	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	30	247.8	960
08	車前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
09	接中腰貼及切边*2	Cán dây ốp eo, chém	B	平车	13	114.0	2215
10	貼前腰貼双針压綫*2	Mí dán ốp eo TT 1 kim*2	B	平车	42	368.3	686
11	前切开暗綫	Cán chấp sườn trước	B	平车	45	394.7	640
12	燙前門襟及燙前切開及折下摆及前袖燙燙	Là êm nẹp, là rẽ sườn TT, là mềch vn TT	B	手燙	64	561.3	450
13	貼前袋*2, 開胸袋划号*1	SD bổ túi ngực*1, túi TT*2	C	手工	37	305.6	778
14	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
15	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu*1	B	专车	12	105.2	2400
16	修翻胸袋牌*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
17	胸袋条燙折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
18	胸袋牌車合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
19	開胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	53	492.9	543
20	貼前袋口暗綫*2	Dán túi 1 kim *2 (dưới)	A	平车	110	1,023.0	262
21	前袋*2明綫1/4	Điều túi TT*2 1/4	B	平车	50	438.5	576
22	前袋打結*4	Đi bộ miệng túi dưới*4	B	专车	18	157.9	1600
23	肩边縫暗綫夾滾边	Cán chấp sườn vai	B	平车	95	833.2	303
24	边縫持三綫	VS 3 chỉ sườn	B	拷克	30	263.1	960
25	边縫車滾边	Cuốn viền sườn	B	喇叭	30	263.1	960
26	肩縫明綫1/4	Điều vai 1/4	B	平车	28	245.6	1029
27	肩边縫開股燙	Là lật sườn vai	B	手燙	37	324.5	778
28	边縫固定標*1	Ghim mác sườn*1	B	平车	17	149.1	1694
29	上袖暗綫	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
30	袖籠車肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
31	袖籠車棉牽条	May ken vai	B	平车	48	421.0	600
32	上領暗綫	Tra cổ, sd	A	平车	117	1,088.1	246
33	里肩边縫暗綫	Cán sườn vai lót 2 đoạn	B	平车	42	368.3	686
34	面里領圈開股燙	Là rẽ vòng cổ chính lót	B	手燙	30	263.1	960
35	合挂里暗綫含翻	Lồng lót sườn, lộn	A	平车	102	948.6	282
36	袖籠面里固定	Ghim vòng nách chính lót	A	平车	86	799.8	335
37	肩垫手縫固定	Khâu ghim đệm vai	C	手工专车	45	371.7	640
38	袖籠持三綫	VS 3 chỉ vòng nách	B	拷克	42	368.3	686
39	袖籠車滾边夹头	Cuốn viền vòng nách, rui	B	喇叭	75	657.8	384
40	合領圈暗綫	Lồng lót cổ	A	平车	46	427.8	626
41	領圈面里固定	Ghim cổ chính lót 2 đoạn	B	平车	42	368.3	686
42	里領圈压倒边1/16	Mí cổ lót 1/16	B	平车	30	263.1	960
43	下摆持三綫	VS 3 chỉ gấu	B	拷克	27	236.8	1067
44	下摆車滾边	Cuốn viền gấu	B	喇叭	28	245.6	1029
45	門襟擺脚, 后叉擺脚压綫一段	Mí gấu, mí sê sau	B	平车	50	438.5	576
46	下摆, 袖口車挑脚	Vắt gấu, gấu tay	B	挑脚	71	622.7	406
47	領沿, 門襟連前下摆明綫1/4	Điều sống cổ, nẹp, gấu TT 1 đoạn	B	平车	112	982.2	257
48	鈕門記号*2	SD bổ khuy nẹp*2	C	手工专车	18	148.7	1600
49	領眼*2, 領眼打結	Đánh khuy*2, đi bộ*2	B	专车	32	280.6	900
XZ	修綫	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
	前口袋*2	Túi TT*2					
A01	卷折袋口明綫*2	Điều gấp miệng túi*2	B	平车	28	245.6	1029
A02	前口袋3边拷三綫*2	VS 3 chỉ xung quanh túi*2	B	拷克	19	166.6	1516
A03	前袋底划綫*2	SD túi TT*2	C	手工	15	123.9	1920

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G15-001B**
DATE: **3/12/2014**

TAIPEI IE OUTPUT: **8.35**
VN IE OUTPUT: **8.67** **8.67**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	后片*2	Thân sau*2						
B01	后片划号*2	SD TS *2	C		手工	35	289.1	823
B02	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平车	30	263.1	960
B03	后叉贴拷三线	VS 3 chỉ đáp sê sau	B		拷克	7	61.4	4114
B04	后又贴卷折明线1/4	Điều gấp đáp sê sau 1/4	B		平车	13	114.0	2215
B05	接后又贴暗压倒边	Can chập đáp sê sau, mí tăng cường	B		平车	26	228.0	1108
B06	后又拷三线	VS 3 chỉ sê sau	B		拷克	9	78.9	3200
B07	卷折后又名下	Điều gấp sê sau 1/4	B		平车	13	114.0	2215
B08	后中拷暗线	VS 3 chỉ giữa sau	B		拷克	13	114.0	2215
B09	后中车滚边	Cuốn viền giữa sau	B		喇叭	19	166.6	1516
B10	后中固定滚边	Chặn đầu viền giữa sau	B		平车	9	78.9	3200
B11	后下摆车摆脚含修翻	Chặn gấu sê sau, sửa lộn, ghim đầu sê	B		平车	36	315.7	800
B12	烫折后又及烫折后下摆及后领圈烫	Là đáp sê sau, gấp gấu TS, méch cổ	B		手烫	40	350.8	720
B13	后又车封口明线	Chặn điều sê sau	B		平车	20	175.4	1440
	袖子*4	Tay*4						
C01	领子划号*4	SD tay*4	C		手工	46	380.0	626
C02	袖叉拷三线*4	VS 3 chỉ sê tay*4, gấu tay*4	B		拷克	36	315.7	800
C02-1	袖口车滚边*4	Cuốn viền gấu tay*4	B		喇叭	20	175.4	1440
C03	卷折袖叉明线*4	Điều gấp sê tay 1/4*4	B		平车	28	245.6	1029
C04	袖切开暗线及转角	Can chập sườn tay, quay góc	B		平车	48	421.0	600
C05	外袖叉车摆脚含修翻	Chặn góc sê tay ngoài, lộn	B		平车	25	219.3	1152
C06	袖切开烫烫及袖口及袖叉烫两次	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay (2 lần)	B		手烫	42	368.3	686
C07	钮门记号*6	SD bố khuy tay*3*2	C		手工专车	28	231.3	1029
C08	锁眼*6固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*3*2, di bộ*3*2	B		专车	72	631.4	400
C09	车内袖叉摆脚暗线含修翻及固定一	Chặn gấu sê tay trong, sửa lộn, ghim sê 1 đ	B		平车	45	394.7	640
C10	袖叉钉釦子*3*2	Đính cúc tay*3*2	B		专车	29	254.3	993
C11	袖切开拷三线*2	VS 3 chỉ sống tay*2	B		拷克	25	219.3	1152
C12	袖切开车滚边	Cuốn viền sống tay	B		喇叭	29	254.3	993
C13	袖叉固定滚边头*2	Chặn đầu viền sống tay*2	B		平车	18	157.9	1600
C14	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	42	368.3	686
C15	袖底拷三线	VS 3 chỉ tròn tay	B		拷克	24	210.5	1200
C16	袖底车滚边	Cuốn viền tròn tay	B		喇叭	28	245.6	1029
C17	袖底缝开烫烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	24	210.5	1200
C18	缩袖山	Máy dùm tay	B		平车	13	114.0	2215
	领子*2	Cổ*2						
D01	领子划线*2	SD cổ*2	C		手工	23	190.0	1252
D02	领子暗线	Can chập sống cổ	B		专车	25	219.3	1152
D03	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	149.1	1694
D04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B		平车	30	263.1	960
D05	领座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	20	165.2	1440
D06	上领座暗线*2	Tra chân cổ*2	A		平车	35	325.5	823
D07	领座开烫烫*1	Là rẽ chân cổ	B		手烫	11	96.5	2618
D08	领座双针明线1/8*2	Điều chân cổ 2 kim 1/8*2	B		双针	36	315.7	800
D09	领座固定一段及切领口	Ghim miệng chân cổ, chém miệng cổ	B		平车	18	157.9	1600
D10	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	10	87.7	2880
	挂面*2	Đáp nẹp*2						
E01	挂面划号*2	Sđ đáp nẹp*2	C		手工	35	289.1	823
E02	挂面肩缝拷三线	VS 3 chỉ vai nẹp*2	B		拷克	15	131.6	1920
E03	烫袋口*1	Bổ túi đáp nẹp bằng máy*1	B		专车	19	166.6	1516
E04	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay*1	C		手工	15	123.9	1920
E05	固定两头*1	Chặn túi 2 đầu*1	A		平车	23	213.9	1252
E06	烫袋口*1	Là miệng túi*1	B		手烫	8	70.2	3600
E07	挂面袋口压明线*1	Mí miệng túi*1	A		平车	30	279.0	960
E08	挂面袋底拷五线*1	VS 5 chỉ đáy túi*1	B		拷克	20	175.4	1440

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-001B**
DATE: **3/12/2014**

TAIPEI IE OUTPUT: **8.35**
VN IE OUTPUT: **8.67** **8.67**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	里布	Lót						
F01	卷折里后披肩明线	Điều gấp lót đắp ngực TS	B		平车	30	263.1	960
F02	挂以耳划号含剪*1	SD dây treo, cắt*1	B		手工	5	43.9	5760
F03	里后中固定活折及固定挂以耳	Ghim ly giữa sau lót, ghim dây treo	B		平车	27	236.8	1067
F04	里后中贴商标压线	Mí dán mác cỡ	B		专车	34	298.2	847
F05	里袖口拷三线	VS 3 chỉ cầu vai lót	B		拷克	15	131.6	1920
F06	烫里布	Là lót áo	B		手烫	10	87.7	2880
	TOTAL					3752	33,005	7.68



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2180		
拷克作业 Máy vs	282		
挑脚车作业 Đặc chùng	71	338	
手烫作业 Là	385		
手工作业 Cá tay	405	91	
合记工时(秒) Tổng thời	3323	429	
出数(件)(S LCN)	8.67	67.1	
总台计时(秒) Tổng công	3752	总出数: Tổng I SCL	7.68

293

製表人: 阿草